

Phụ lục II-E

ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo số lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo số học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/ học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/học sinh
	LỚP 10							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về các đường conic.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ	08/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.7	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

3.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ	01/GV	1/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

4.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.17	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Địa lý cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ/GV	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.6	Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ	01/GV	1/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004

7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010

7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giả thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mô	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ âm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Một số loại virus	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.44	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.45	Bộ thí nghiệm xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.48	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.49	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.50	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.51	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.52	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.53	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiếu khí, kỵ khí, lên men	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.58	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.59	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.61	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.62	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Hình chiếu phối cảnh	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

9.14	Bản vẽ chi tiết	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Bản vẽ lắp	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.16	Bản vẽ xây dựng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.17	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.18	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.19	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.20	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.21	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.24	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.25	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.26	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.27	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.28	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.31	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.32	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.33	Phiếu lọc thủy tinh cường ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.38	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.39	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Sâu hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Bệnh hại cây trồng	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.44	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.45	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.46	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.47	Video: Thực hành ghép.	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001

10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025

12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 11							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012

1.15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị đồ vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ	08/GV	08/6lớp	08/270HS	0.0296	3	0.0099
2.3	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.6	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.13	Phim tư liệu: Chủ quyền biển đảo của Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

4.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.3	Tranh thể hiện sơ đồ: - Vai trò của đạo đức kinh doanh - Các biểu hiện của đạo đức kinh doanh	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029

7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.62	Giấy ráp	Tám	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giũa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mô	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Các hình thức trao đổi khí	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Cấu tạo của tim	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.44	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.45	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.48	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.49	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.50	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.51	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.52	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.53	Video một số biểu hiện của cây do thiếu khoáng	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Video về vận chuyển máu trong hệ mạch	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Video về cân bằng nội môi	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Video về truyền tin qua synapse	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video về phản xạ không điều kiện	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

8.58	Video về các giai đoạn phát triển của người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.59	Video về quá trình sinh sản ở người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về quá trình sinh sản và phát triển ở động vật có biến thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.61	Video về một số tập tính ở động vật	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.62	Video về quá trình sinh sản ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.63	Video về phát triển ở thực vật có hoa	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.64	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.65	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.66	Video về biện pháp kỹ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.67	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...)	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.68	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.69	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.14	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Cấu tạo của Ô tô	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.16	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.17	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.18	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004

9.24	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.25	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.26	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.27	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.31	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.33	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.38	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.39	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.44	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.45	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002

10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Phần mềm lập trình	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.10	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.11	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.12	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025
12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009

12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022
	LỚP 12							
1	Môn Ngữ văn							
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.2	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2	Môn Toán							
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.2	Tranh điện tử	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.3	Phần mềm Toán học Đại số và Giải tích	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.4	Phần mềm Toán học Hình học và Đo lường	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
2.5	Phần mềm Toán học Thống kê và Xác suất	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
3	Môn Lịch sử							
3.1	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn Lịch sử cấp THPT (CTGDPT 2018)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007

3.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
3.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ	01/GV	01/11lớp	01/495HS	0.0020	3	0.0007
4	Môn Địa Lý							
4.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
4.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5	Môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật							
5.1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
5.2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

5.3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
6	Môn Vật lý (1 phòng học bộ môn)							
6.1	Biến áp nguồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện từ, mô phỏng môn Vật lý	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.5	Dây nối	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.8	Hộp quả treo	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.9	Lò xo	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.10	Máy phát âm tần	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.47	Video về điện thế	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7	Môn Hóa học (1 phòng học bộ môn)							
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.2	Cân điện tử	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.3	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.22	Cốc đốt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

7.23	Ống nghiệm	Cái	50/phòng	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ	25/phòng	25/36lớp	25/1620HS	0.0154	3	0.0051
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.27	Ống hút nhỏ giọt	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
7.35	Đũa thủy tinh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.37	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.38	Bát sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.39	Miếng kính mỏng	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.42	Kiềng 3 chân	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.43	Lưới tản nhiệt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.46	Ống dẫn	Mét	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.53	Bình xịt tia nước	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.54	Bộ giả thí nghiệm	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.59	Giấy lọc	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.60	Giấy quỳ tím	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012
7.61	Giấy PH	Tệp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	1	0.0012

7.62	Giấy ráp	Tấm	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
7.63	Giữa 3 cạnh	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.64	Kéo cắt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.65	Chậu nhựa	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.66	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.67	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.68	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
7.69	Khẩu trang	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	1	0.0019
7.70	Găng tay cao su	Hộp	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
7.71	Bình sục khí Drechsel	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.72	Mặt kính đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.73	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.74	Bộ điện phân dung dịch	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
7.75	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8	Môn Sinh học (1 phòng học bộ môn)							
8.1	Ống nghiệm	Ống	30/phòng	30/36lớp	30/1620HS	0.0185	3	0.0062
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
8.3	Đèn cồn	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.6	Kính hiển vi	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	5	0.0009
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.8	Lam kính	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.9	Lamen	Hộp	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.10	Kim mũi mác	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.11	Cối, chày sứ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.12	Đĩa Petri	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.13	Panh kẹp	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.14	Pipet	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.15	Đũa thủy tinh	Cái	14/phòng	14/36lớp	14/1620HS	0.0086	3	0.0029
8.16	Giấy thấm	Cuộn	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	1	0.0043
8.17	Bộ đồ mổ	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.18	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.19	Bình tia nước	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
8.20	Pipet nhựa	Cái	15/phòng	15/36lớp	15/1620HS	0.0093	3	0.0031
8.21	Đĩa đồng hồ	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.22	Kẹp ống nghiệm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.23	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.24	Lọ có nút nhám	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014

8.25	Quả bóp cao su	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.26	Bút viết kính	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.27	Cân kỹ thuật	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.28	Găng tay cao su	Hộp	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
8.29	Máy cất nước 1 lần	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.30	Tủ hút	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.31	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.32	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
8.33	Cảm biến độ pH	Cái	07/phòng	07/32lớp	07/1440HS	0.0049	3	0.0016
8.34	Cảm biến độ ẩm	Cái	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.35	Bộ thiết bị dạy học điều tử	Bộ	01/GV	01/8 lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.36	Bộ thu nhận số liệu	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
8.37	Cơ chế tái bản DNA	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.38	Cơ chế phiên mã	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.39	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.40	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.41	Sơ đồ cây sự sống	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.42	Mô hình cấu trúc DNA	Cái	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.43	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.44	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.45	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.46	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
8.47	Bộ hóa chất	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	1	0.0006
8.48	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.49	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.50	Video Kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.51	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.52	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.53	Video Diễn thế sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.54	Video Sự ám lên toàn cầu	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.55	Video Hướng dẫn thiết lập hệ sinh thái	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.56	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.57	Video về nguyên lí của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.58	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009

8.59	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
8.60	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9	Môn Công nghệ (1 phòng học bộ môn)							
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ	03/phòng	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ	04/phòng	04/36lớp	04/1620HS	0.0025	3	0.0008
9.10	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
9.11	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.12	Kính bảo hộ	Cái	45/phòng	45/36lớp	45/1620HS	0.0278	3	0.0093
9.13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.14	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.15	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.16	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.17	Thiết bị đo pH	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Cân kỹ thuật	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.21	Máy hút chân không mini	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.22	Thiết bị đo độ mặn	Cái	02/phòng	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
9.23	Bếp từ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
9.24	Kính lúp cầm tay	Chiếc	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.25	Bình tam giác 250ml	Cái	10/phòng	10/36lớp	10/1620HS	0.0062	3	0.0021
9.26	Ống đồng hình trụ 100ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.28	Bộ chày cối sứ	Bộ	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.29	Rây	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.30	Ống nghiệm	Cái	20/phòng	20/36lớp	20/1620HS	0.0123	3	0.0041
9.31	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010

9.32	Đũa thủy tinh	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.33	Thìa xúc hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.35	Muỗng đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.36	Kẹp đốt hóa chất	Cái	05/phòng	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	3	0.0010
9.37	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.38	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.39	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.40	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.41	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.42	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
9.43	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ	01/GV	01/8lớp	01/360HS	0.0028	3	0.0009
10	Môn Tin học (1 phòng học bộ môn)							
10.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	7	0.0020
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	23/phòng	23/36lớp	23/1620HS	0.0142	5	0.0028
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	7	0.0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	8	0.0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.21	Phần mềm thiết kế web	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.22	Phần mềm mô phỏng	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.23	Switch/Hub	Chiếc	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.24	Cáp mạng UTP	Mét	100/phòng	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
10.25	Đầu bấm mạng	Cái	100/phòng	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206

10.26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ	01/phòng	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	3	0.0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ	07/phòng	07/36lớp	07/1620HS	0.0043	3	0.0014
11	Môn Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp							
11.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ	1/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
11.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/6lớp	01/270HS	0.0037	3	0.0012
11.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
11.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/45HS	0.0444	1	0.0444
11.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/36lớp	05/1620HS	0.0031	1	0.0031
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	12/trường	12/36lớp	12/1620HS	0.0074	3	0.0025
12.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.3	Giá để thiết bị	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	8	0.0002
12.4	Nam châm	Chiếc	100/trường	100/36lớp	100/1620HS	0.0617	3	0.0206
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	50/trường	50/36lớp	50/1620HS	0.0309	3	0.0103
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/36lớp	03/1620HS	0.0019	3	0.0006
12.7	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.8	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	7	0.0006
12.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.12	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/225HS	0.0044	5	0.0009
12.14	Máy in	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	7	0.0002
12.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/36lớp	01/1620HS	0.0006	5	0.0001
12.16	Cân	Chiếc	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/36lớp	02/1620HS	0.0012	3	0.0004
12.18	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.19	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	5	0.0044
12.20	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/phòng học	01/lớp	01/45HS	0.0222	10	0.0022